# Hướng dẫn tạo một chứng từ trong hệ thống phần mềm của STP (bản .Net)”

Ví dụ phiếu nhập kho

**Bước 1: Tạo các table trong database.**

Một chứng từ gồm 1 bảng chứa thông tin chung (gọi là master) và ít nhất một bảng chứa thông tin chi tiết (gọi là các bảng detail).

* Các cột bắt buộc phải có của bảng master:
  + Ngay\_tao (datetime) : Not null
  + Ngay\_sua (datetime)
  + Nguoi\_tao(varchar(16)) : Not null
  + Nguoi\_sua(varchar(16))
  + Status (varchar(8)): Not null
  + Stt\_rec(varchar(13)): cột này phải được đặt khóa chính
  + Ma\_dvcs(varchar(16)) : Not null
  + Ma\_gd(varchar(16))
  + Ma\_ct(varchar(16)) : Not null
  + So\_ct(varchar(16)) : Not null
  + Ngay\_ct(varchar(16)) : Not null
* Các cột bắt buộc phải có của các bảng detail
  + Stt\_rec(varchar(13)): liên kết khóa ngoại với bảng master
  + Line(numeric(18,0))

Ví dụ: bảng master là mpnk, bảng detail là dpnk

**Bước 2: Tạo các view để lấy thêm thông tin hiển thị cho chứng từ**. Chúng ta phải tạo view cho cả các bảng master và detail. Cách đặt tên view là v + tên của bảng

Ví dụ: view của bảng master là vmpnk, của bảng detail là vdpnk

**Bước 3: Khai báo thông tin chứng từ trong bảng dmct**

Nội dung các cột trong bảng này như sau:

* **Ma\_ct**: mã của chứng từ này. Ví dụ “PNK”
* **Ten\_ct**: tên của chứng từ. Ví dụ “Phiếu nhập kho”
* **Stt\_rec\_ht**: luôn đặt = 0
* **So\_ct\_ht**: luôn đặt =0
* **Kieu\_trung\_so\_ct**: luôn đặt =0
* **exe**: file exe để chạy chứng từ. Ví dụ: “vpnk.exe”
* **Ma\_ct\_in**: = ma\_ct. Ví dụ: “PNK”
* **Tieu\_de\_ct**: = ten\_ct
* **Stt\_in**: đặt = 50
* **Stt\_ntxt**: =0
* **Stt\_ct\_nkc**: =50
* **Ten\_ct2**: tên tiếng anh của chứng từ

**Bước 4: Khai báo thông tin chứng từ trong bảng voucherinfo**

Mỗi chứng từ sẽ khai báo một dòng trong bảng voucherinfo**.** Nội dung các cột trong bảng này như sau:

* **Voucherid**: = ma\_ct ở bảng dmct. Ví dụ “PNK”
* **Detailtable**: tên của bảng chi tiết chính(bảng detail chính). Ví dụ “dpnk”
* **Mastertable**: tên của bảng thông tin chính. Ví dụ “mpnk”
* **dgridid**: gridid của tab detail chính. Gridid này nên đặt giống tên của bảng detail. Ví dụ “dpnk”
* **mgridid**: gridid của thông tin chung: gridid này nên đặt giống tên của bảng master. Ví dụ “mpnk”
* **rownumber**: số lượng dòng hiện ra khi mở chứng từ. Nên đặt = 10
* **mviewname**: tên view của bảng thông tin chung. Ví dụ “vmpnk”
* **dviewname**: tên view của bảng chi tiết chính. Ví dụ “vdpnk”
* **formid**: = voucherid
* **d\_ma\_gd**: giá trị mặc định cho cột ma\_gd của bảng master. Ví dụ đặt = 0
* **d\_status**: giá trị mặc định cho cột status của bảng master. Ví dụ đặt =5
* **d\_ma\_nt**: mã ngoại tệ mặc định. Luôn đặt = “VND”
* d\_so\_lien: = 1
* trang\_thai: =1
* check\_ngay\_ks: =1
* module:= trống
* allow\_edit\_so\_ct: =1
* hidedetailview: 0
* index\_name:= trống

**Bước 5: Khai báo thông tin các tab chi tiết của chứng từ trong bảng voucherdetailinfo**

Mỗi một chứng từ có thể có 1 hoặc nhiều tab chi tiết (1 tab chính và nhiều tab phụ). Mỗi một tab chi tiết sẽ được khai báo 1 dòng trong bảng voucherdetailinfo. Nội dung các cột trong bảng này như sau:

* **Voucherid**: = ma\_ct ở bảng dmct. Ví dụ “PNK”
* **Stt**: số thứ tự hiện thị của tab . ví dụ: 0
* **Tablename**: tên bảng chứa dữ liệu của tab. Ví dụ “dpnk”
* **Viewname**: tên view của tab chi tiết. Ví dụ “vdpnk”
* **Gridid4input**: gridid của tab này. Nên đặt = tablename
* **Table4import**: bảng chưa dữ liệu tạm khi import dữ liệu từ excel vào chương trình. Bảng này bảo gồm tất cả các cột của bảng master và bảng dữ liệu của tab này
* **Gridid4import**: gridid của màn hình import dữ liệu từ excel của tab này. Gridid này lên đặt như sau: tablename + “\_imp”. Ví dụ: “dpnk\_imp”
* **Store4import**: để trống
* **Key4import**: để trống
* **Trang\_thai**:=1
* **Title**: tên của tab này. Ví dụ: “Chi tiết”
* **Title2**: Tên tiếng anh của tab này. Ví dụ “Detail”
* **Not\_empty**: Tab này có bắt buộc phải nhập không. Đặt là = 1 nếu là bắt buộc, 0 nếu không bắt buộc
* **Allow\_copy**: cho phép sao chép tab này khi sử dụng chức năng sao chép chứng từ. Đặt =1 nếu cho phép, 0 nếu không cho phép
* **Columns\_ht**: danh sách các cột tiền VND. Mỗi cột cách nhau bằng một dấu phảy
* **Columns\_nt**: danh sách các cột tiền ngoại tệ tương ứng
* **Next\_row\_when\_press\_enter**: Tự động xuống dòng khi nhấn enter một ô. Nên đặt = 0
* **Index\_name**: đặt = trống

**Bước 6: Khai báo danh sách các trạng thái và các mã giao dịch của chứng từ**

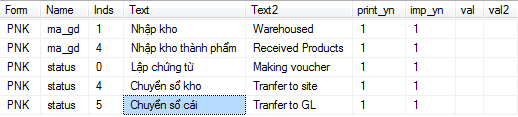
Khai báo trong bảng dmitemofcbb

Nội dung các cột như sau:

* **Form**: = ma\_ct
* **Name**: nếu là trạng thái thì đặt =”status”. Nếu là mã giao dịch thì đặt là “ma\_gd”
* **Inds**: giá trị của trạng thái hoặc mã giao dịch
* **Text**: tên của trạng thái hoặc mã giao dịch
* **Text2**: tên tiếng anh
* **Print\_yn**: Cho phép in với trạng thái này hay không. 1 là cho phép, 0 là không
* **Imp\_yn**: =1

**Val**: đặt = trống

**Val2**: đặt = trống



**Bước 7: Khai báo mẫu in cho chứng từ này**

Các mẫu in của chứng từ được khai báo trong bảng rpts.

****

**Bước 8: Viết các store cho các mẫu in ở bước 7**

**Bước 9: Khai báo formlookup và fieldlookup cho các trường của chứng từ**

**Bước 10: khai báo vị trí của chứng từ trong menu chính**. Mở bảng command ra khai báo vị trí của chứng từ trong bảng này.

**Bước 11: Viết code**. Copy source của một chứng từ có sẵn. Rồi sửa tên project theo mã của chứng từ rồi thiết kế lại form cho phù hợp với chứng từ. Build project này rồi copy file exe đã build được vào thư mục của chương trình.

**Bước 12: Chạy thử chứng từ.** Trong lần đầu tiên chạy chứng từ. Nhấn ctrl+F6 để khai báo các trường trong màn hình chính của chứng từ